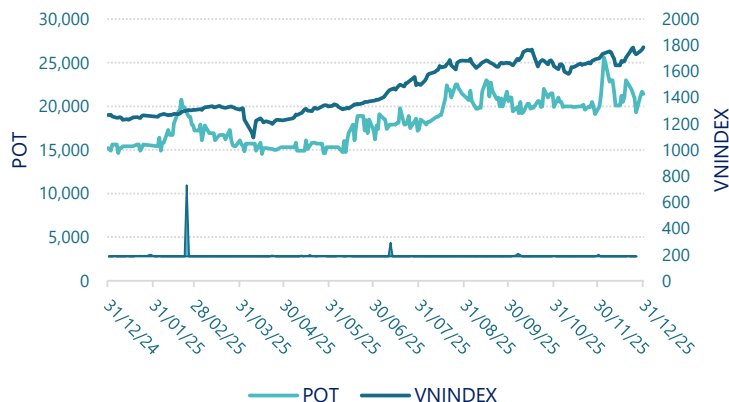




CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	21,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,520
SL cổ phiếu LH	19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,760
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	416
P/E	38.1
EPS	561

DT thuần

Q4/25

915

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 615 | 205%

YoY: ▲ 230 | 33.6%

LN sau thuế

Q4/25

19.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.4 | 2390%

YoY: ▲ 16.1 | 519%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.6%

+/- YoY: ▲ 0.7%

DT thuần

2025

1,750

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 132 | 8.1%

LN sau thuế

2025

10.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.54 | 224%

ROE

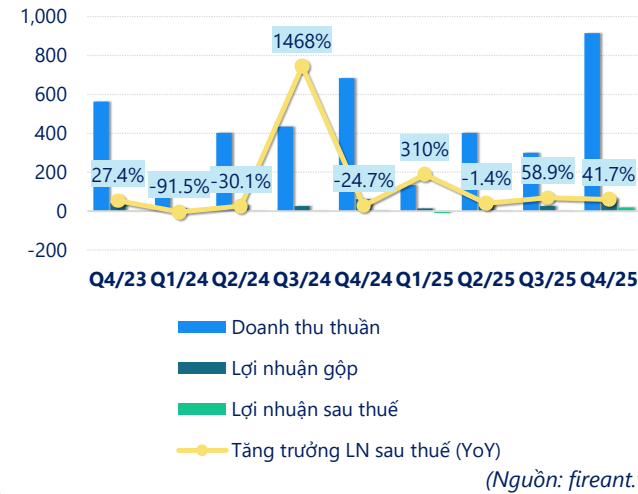
2025

3.5%

+/- YoY: ▲ 2.4%

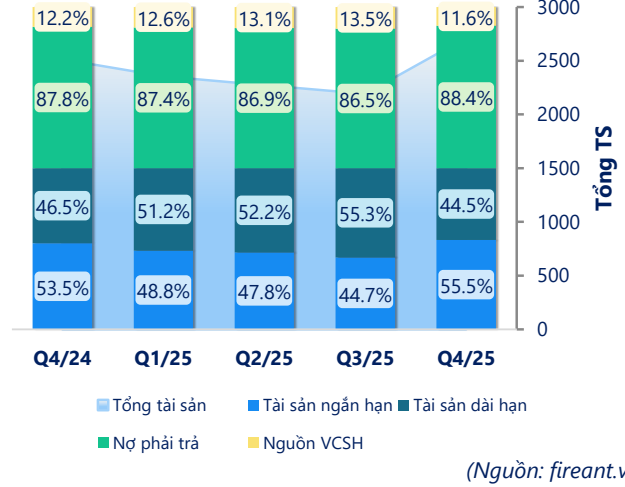
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

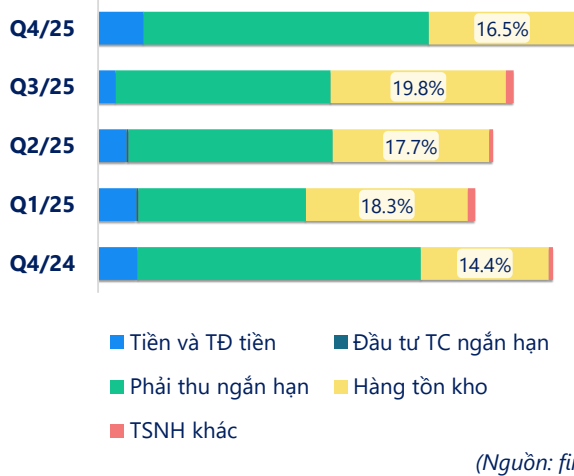


Cơ cấu Tổng tài sản

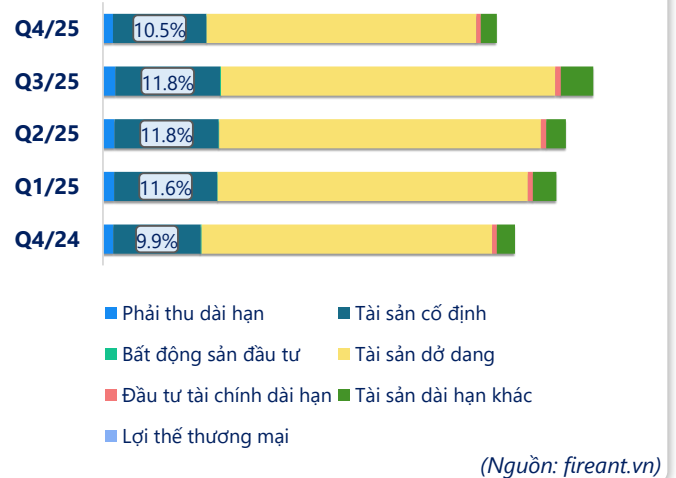
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

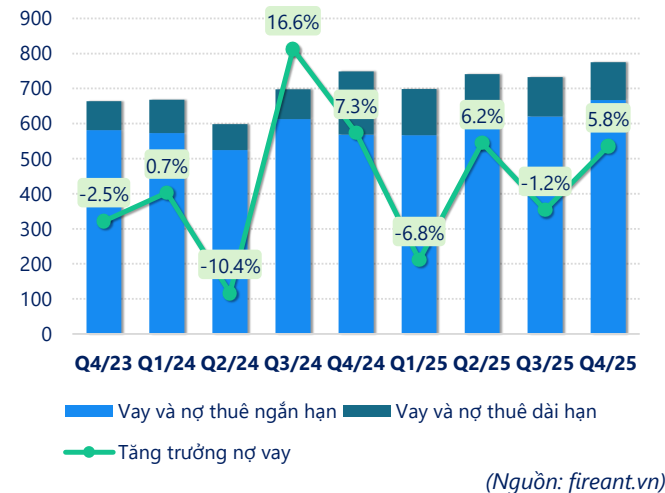


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



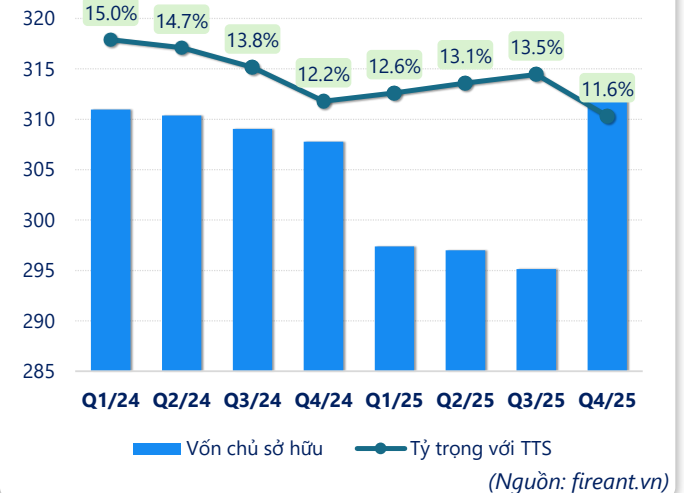
tỷ VNĐ

Nợ vay

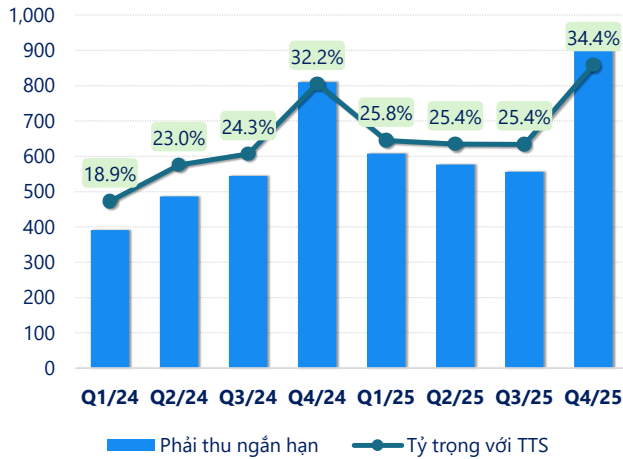


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

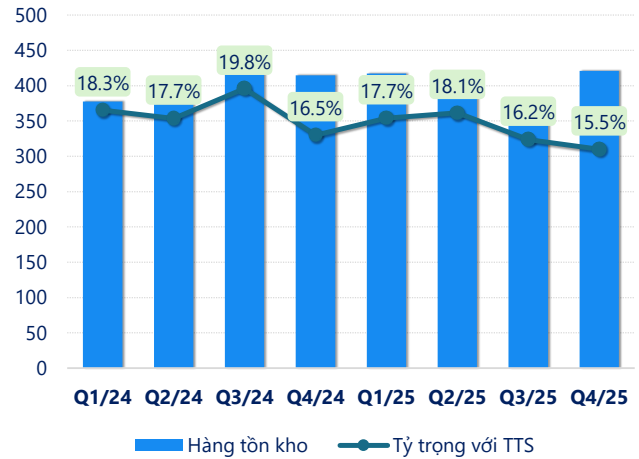


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


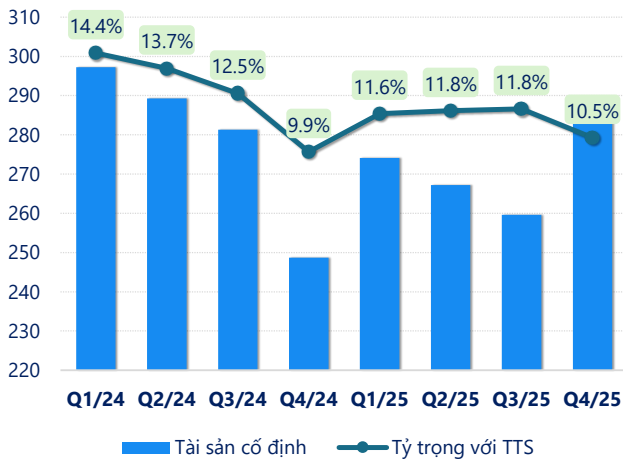
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


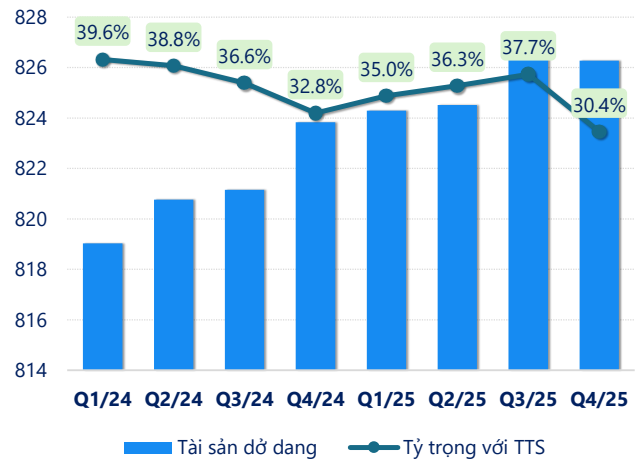
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

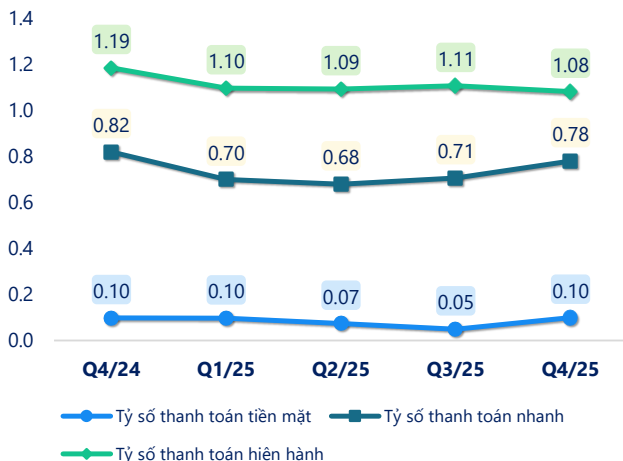
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

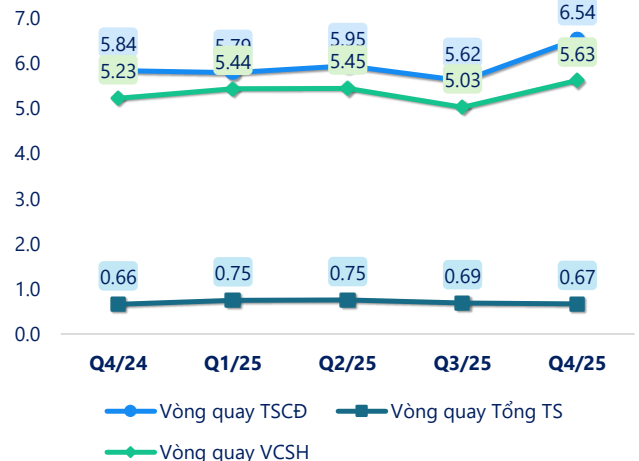
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	2,513	2,357	2,273	2,192	2,716
Tài sản ngắn hạn	1,344	1,151	1,086	979	1,509
Tiền và tương đương tiền	111	101	73.0	43.4	139
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	5.15	6.22	5.15	0.07
Phải thu ngắn hạn	810	608	577	556	933
Hàng tồn kho	415	417	411	355	421
Tài sản ngắn hạn khác	8.49	20.0	19.1	20.1	15.8
Tài sản dài hạn	1,169	1,205	1,187	1,213	1,207
Phải thu dài hạn	28.8	29.4	29.4	30.3	30.4
Tài sản cố định	249	274	267	260	286
Bất động sản đầu tư	1.85	1.81	1.77	1.73	1.69
Tài sản dở dang	824	824	825	827	826
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	13.6	13.6	13.6
Tài sản dài hạn khác	51.8	62.2	50.4	80.5	49.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,205	2,059	1,976	1,897	2,402
Nợ ngắn hạn	1,134	1,049	993	884	1,394
Vay và nợ thuê ngắn hạn	569	567	628	620	668
Phải trả người bán ngắn hạn	502	436	317	217	635
Nợ dài hạn	1,071	1,010	982	1,013	1,007
Vay và nợ thuê dài hạn	181	132	114	112	107
Nguồn vốn chủ sở hữu	308	297	297	295	314
Vốn chủ sở hữu	308	297	297	295	314
Vốn điều lệ	194	194	194	194	194
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)